

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2020



Tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.958.869.203	151.336.339.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14.646.697.995	6.064.114.071
1. Tiền	111		14.646.697.995	6.064.114.071
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	60.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	60.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.824.287.952	66.261.714.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	57.827.329.103	65.997.968.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.830.747	73.107.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.145.813.055	1.394.323.872
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
III. Hàng tồn kho	140	4.5	8.250.647.736	10.814.217.757
1. Hàng tồn kho	141		8.250.647.736	10.814.217.757
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.237.235.520	8.196.293.072
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	-	1.018.309.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	4.444.222.116	7.177.983.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		793.013.404	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445.241.789.537	457.330.277.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		432.023.946.724	442.841.728.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	430.770.257.694	441.473.380.248
Nguyên giá	222		556.827.808.621	556.827.808.621
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.057.550.927)	(115.354.428.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	1.253.689.030	1.368.348.121
Nguyên giá	228		4.998.381.818	4.998.381.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.744.692.788)	(3.630.033.697)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.887.551.613	1.887.551.613
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	1.887.551.613	1.887.551.613
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.606.691.200	10.877.397.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	9.606.691.200	10.877.397.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		592.200.658.740	608.666.616.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		370.446.628.618	387.898.139.397
I. Nợ ngắn hạn	310		94.442.095.815	120.927.035.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	24.507.428.084	44.437.343.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.300.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	704.154.987	1.656.633.527
4. Phải trả người lao động	314		12.063.143.129	29.100.670.472
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	2.871.562.332	601.832.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.796.849.373	92.018.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	48.452.740.940	41.307.500.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.993.916.970	3.731.036.970
II. Nợ dài hạn	330		276.004.532.803	266.971.104.039
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	276.004.532.803	266.971.104.039
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.754.030.122	220.768.477.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	221.754.030.122	220.768.477.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.271.930.122	41.286.377.300
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		41.286.377.300	11.373.491.552
- LNST CPP năm nay	421b		985.552.822	29.912.885.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		592.200.658.740	608.666.616.697



Trần Quốc Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/3/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Lũy kế đến quý I năm 2020	Lũy kế đến quý I năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	116.898.686.272	166.617.923.815	116.898.686.272	166.617.923.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.553.924.076	4.365.129.722	3.553.924.076	4.365.129.722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		113.344.762.196	162.252.794.093	113.344.762.196	162.252.794.093
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	101.010.208.937	134.187.913.583	101.010.208.937	134.187.913.583
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		12.334.553.259	28.064.880.510	12.334.553.259	28.064.880.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.243.656.977	193.796.476	1.243.656.977	193.796.476
7. Chi phí tài chính	22		6.761.556.905	5.616.363.875	6.761.556.905	5.616.363.875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.761.297.989	5.616.314.795	6.761.297.989	5.616.314.795
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	346.184.279	1.532.671.982	346.184.279	1.532.671.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	5.378.799.672	5.902.346.553	5.378.799.672	5.902.346.553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.091.669.380	15.207.294.576	1.091.669.380	15.207.294.576
11. Thu nhập khác	31		140.271.647	1.852.317.472	140.271.647	1.852.317.472
12. Chi phí khác	32		-	760.298.616	-	760.298.616
13. Lợi nhuận khác	40		140.271.647	1.092.018.856	140.271.647	1.092.018.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.231.941.027	16.299.313.432	1.231.941.027	16.299.313.432
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	246.388.205	3.262.681.326	246.388.205	3.262.681.326
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		985.552.822	13.036.632.106	985.552.822	13.036.632.106
17. Lợi nhuận trên cổ phiếu	70		55	726	55	726



Trần Quốc Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.5	1.231.941.027	16.299.313.432
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.817.781.645	10.213.862.492
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.015.568.343)	(2.099.085.384)
- Chi phí lãi vay	06		6.761.297.989	5.616.314.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		17.795.452.318	30.030.405.335
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		9.378.175.102	(8.142.311.331)
- Giảm hàng tồn kho	10		2.563.570.022	93.744.328
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(33.872.832.068)	(15.295.968.121)
- Giảm chi phí trả trước	12		2.289.015.112	2.258.787.527
- Lãi tiền vay đã trả	14		(4.377.761.041)	(5.970.580.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.11	(1.650.153.568)	(2.565.240.950)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(737.120.000)	(2.782.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.611.654.123)	(2.373.483.987)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(42.667.001.716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		-	1.340.029.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.015.568.343	1.519.354.909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.015.568.343	(39.807.617.716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.14	33.178.669.704	34.327.561.695
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16.178.669.704	34.327.561.695
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		8.582.583.924	(7.853.540.008)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	6.064.114.071	39.522.950.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	14.646.697.995	31.669.410.817



Trần Quốc Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/06/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/3/2020 là 669 người (tại ngày 01/01/2020 là 686 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí trả trước dài hạn (Công cụ dụng cụ, trang phục, chi phí mua ngoài khác...) được Công ty phân bổ từ 02-03 năm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 Công cụ tài chính (tiếp)****Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	18.682.000	16.817.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.628.015.995	6.047.297.071
Cộng	14.646.697.995	6.064.114.071

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đồng Đa	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

Số dư tại ngày 31/03/2020 của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng TMCP; Lãi suất từ 7,3% - 7,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	33.333.596.197	32.919.465.648
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.547.954.102	31.651.575.896
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	51.916.700	262.503.450
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	272.500.000	299.600.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	148.143.710	114.335.936
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	84.765.472	373.599.864
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	228.316.213	217.850.502
Các khoản phải thu bên thứ ba	24.493.732.906	33.078.502.365
Korean Air	3.110.937.532	7.506.668.426
Asiana Airlines	2.468.578.931	2.072.484.934
Nippon Airways	3.718.050.817	5.144.366.468
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	2.839.949.225	3.648.591.013
Emirates- EK	3.868.447.917	4.079.508.005
China Airlines Limited	1.489.728.774	3.000.444.046
Các khách hàng khác	6.998.039.710	7.626.439.473
Cộng	57.827.329.103	65.997.968.013

4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn nhiều năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.114.475.895	9.292.812.060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.171.841	1.521.405.697
Cộng	8.250.647.736	10.814.217.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
Tại ngày 31/03/2020	165.713.347.668	238.548.661.818	107.316.345.029	45.249.454.106	556.827.808.621
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	5.696.396.326	40.296.295.327	49.848.929.113	19.512.807.607	115.354.428.373
Khấu hao	1.035.708.423	5.558.909.733	2.494.828.461	1.613.675.937	10.703.122.554
Tại ngày 31/03/2020	6.732.104.749	45.855.205.060	52.343.757.574	21.126.483.544	126.057.550.927
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	160.016.951.342	198.252.366.491	57.467.415.916	25.736.646.499	441.473.380.248
Tại ngày 31/03/2020	158.981.242.919	192.693.456.758	54.972.587.455	24.122.970.562	430.770.257.694

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 46.420.465.289 VND (tại ngày 31/12/2019 là 46.420.465.289 VND).

Tài sản của Công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh;
- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm 04 xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Năm 2018, Công ty đã chính thức đưa Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" vào vận hành, khai thác, chưa được quyết toán dự án hoàn thành và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc Công ty với tổng giá trị nguyên giá là 417.133.240.589 VND.

Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của Công ty đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán số 2024/2019/BCKT/AUD.VVALUES ngày 24/04/2019 bởi liên danh giữa Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và Công ty TNHH Kiểm toán VFA, theo đó giá trị tài sản cố định được quyết toán là 426.749.174.679 VND. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
Tại ngày 31/03/2020	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3.630.033.697	3.630.033.697
Khấu hao	114.659.091	114.659.091
Tại ngày 31/03/2020	3.744.692.788	3.744.692.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	1.368.348.121	1.368.348.121
Tại ngày 31/03/2020	1.253.689.030	1.253.689.030

Tại ngày 31/3/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.114.476 VND (tại ngày 31/12/2019 là 2.588.114.476 VND).

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài"	1.887.551.613	1.887.551.613
Cộng	1.887.551.613	1.887.551.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm & chi phí khác	-	1.018.309.092
Cộng	-	1.018.309.092
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC và chi phí khác chờ phân bổ (i)	9.606.691.200	10.877.397.220
Cộng	9.606.691.200	10.877.397.220

(i) Đây là các trang thiết bị văn phòng và các công cụ dụng cụ thuộc Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài (cơ sở mới) và được phân bổ trong vòng 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	484.581.999	513.961.537
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	425.895.811	307.890.253
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	6.522.560	58.780.426
CTCP Giao nhận Hàng hóa Nasco	52.163.628	147.290.858
Phải trả người bán bên thứ ba	24.022.846.085	43.923.381.712
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.338.465.300	2.554.161.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.450.212.555	2.474.360.245
Công ty TNHH Thiên Sơn	2.461.468.365	3.046.461.705
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	4.201.377.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Thạch	-	2.161.538.325
CTCP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	827.087.500
Các nhà cung cấp khác	17.772.699.865	28.658.395.097
Cộng	24.507.428.084	44.437.343.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/03/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	7.177.983.980		3.653.548.088	6.387.309.952	4.444.222.116	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	6.387.309.951	6.387.309.951	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	610.751.959	246.388.205	1.650.153.568	793.013.404	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.881.568	750.946.202	1.092.672.783	-	704.154.987
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.656.633.527	7.387.644.358	9.133.136.302	793.013.404	704.154.987

Trong đó số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong quý I năm 2020 là 2.745.826.351 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.871.562.332	488.025.384
Chi phí phải trả khác	-	113.807.574
Cộng	2.871.562.332	601.832.958

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2020 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	291.278.604.039	9.033.428.764	-	300.312.032.803
Vay ngắn hạn	38.120.000.000	-	-	38.120.000.000
Vay dài hạn	253.158.604.039	9.033.428.764	-	262.192.032.803
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Lâm	17.000.000.000	24.145.240.940	17.000.000.000	24.145.240.940
Vay thấu chi (ii)	-	24.145.240.940	17.000.000.000	7.145.240.940
Nợ dài hạn đến hạn trả (iii)	3.187.500.000	-	-	3.187.500.000
Vay dài hạn (iii)	13.812.500.000	-	-	13.812.500.000
Cộng	308.278.604.039	-	-	324.457.273.743

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13 tháng 6 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12 tháng 6 năm 2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Tài sản thế chấp (tiếp)

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được

thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(ii) Hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) số 01/2019/11885722/HĐ ngày 21/3/2019 với hạn mức 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất 6,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,5%.

(iii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ắc lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	43.132.748.193	43.132.748.193
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(9.573.986.250)	(9.573.986.250)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Điều chỉnh quỹ thưởng ban điều hành năm 2018	-	-	10.000.000	10.000.000
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2019	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2019	-	-	(3.355.876.195)	(3.355.876.195)
Tại ngày 31/12/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Tại ngày 01/01/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	41.286.377.300	220.768.477.300
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	1.231.941.027	1.231.941.027
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(246.388.205)	(246.388.205)
Tại ngày 31/03/2020	179.490.980.000	(8.880.000)	42.271.930.122	221.754.030.122

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/3/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17	108.006.070	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945	10,03	18.001.000	10,03	18.001.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70	3.060.150	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815	28,09	50.414.880	28,09	50.414.880	28,09
Cổ phiếu quỹ		-	8.880	0,00	8.880	0,01
Cộng	179.490.980	100	179.490.980	100	179.490.980	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/3/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	985.552.822	13.036.632.106
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	55	726

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/3/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.279,28	3.402,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	90.544.503.591	132.451.586.027	90.544.503.591	132.451.586.027
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.194.213.044	33.900.120.242	26.194.213.044	33.900.120.242
Doanh thu khác	159.969.637	266.217.546	159.969.637	266.217.546
Cộng	116.898.686.272	166.617.923.815	116.898.686.272	166.617.923.815

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	3.553.924.076	4.365.129.722	3.553.924.076	4.365.129.722
Cộng	3.553.924.076	4.365.129.722	3.553.924.076	4.365.129.722

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Giá vốn cung cấp suất ăn	78.885.331.997	109.319.349.326	78.885.331.997	109.319.349.326
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.124.876.940	24.868.564.257	22.124.876.940	24.868.564.257
Cộng	101.010.208.937	134.187.913.583	101.010.208.937	134.187.913.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	235.409.279	1.295.596.982	235.409.279	1.295.596.982
Phí nhượng quyền khai thác	110.775.000	237.075.000	110.775.000	237.075.000
Cộng	346.184.279	1.532.671.982	346.184.279	1.532.671.982

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.579.826.077	3.143.419.734	2.579.826.077	3.143.419.734
Chi phí vật liệu văn phòng	93.189.900	118.662.209	93.189.900	118.662.209
Chi phí khấu hao tài sản	1.258.713.405	1.169.824.485	1.258.713.405	1.169.824.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.110.331	64.226.009	112.110.331	64.226.009
Chi phí khác bằng tiền	1.334.959.959	1.406.214.116	1.334.959.959	1.406.214.116
Cộng	5.378.799.672	5.902.346.553	5.378.799.672	5.902.346.553

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.231.941.027	16.299.313.432
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	-	14.093.198
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	-	14.093.198
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	-	14.093.198
Lợi nhuận sau điều chỉnh	1.231.941.027	16.313.406.630
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	1.231.941.027	16.313.406.630
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	246.388.205	3.262.681.326
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	246.388.205	3.262.681.326
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	610.751.959	1.996.280.253
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.650.153.568)	(2.565.240.950)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(793.013.404)	2.693.720.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Chi phí nhân công	32.530.873.176	39.180.177.641	32.530.873.176	39.180.177.641
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.849.396.072	71.816.891.348	44.849.396.072	71.816.891.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.817.781.645	10.213.862.492	10.817.781.645	10.213.862.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.569.246.375	7.418.735.873	6.569.246.375	7.418.735.873
Chi phí khác bằng tiền	10.582.661.764	12.728.022.930	10.582.661.764	12.728.022.930
Cộng	105.349.959.032	141.357.690.284	105.349.959.032	141.357.690.284

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bán hàng

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	62.417.833.345	88.645.563.781	62.417.833.345	88.645.563.781
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(1.800.000.000)</i>	<i>(2.400.000.000)</i>	<i>(1.800.000.000)</i>	<i>(2.400.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	214.802.100	817.325.850	214.802.100	817.325.850
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	244.237.940	626.928.320	244.237.940	626.928.320
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	542.090.908	829.090.908	542.090.908	829.090.908
Cộng	62.485.165.058	88.518.908.859	61.618.964.293	88.518.908.859

Mua hàng

	Quý I năm 2020 VND	Quý I năm 2019 VND	Lũy kế đến quý I năm 2020 VND	Lũy kế đến quý I năm 2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	664.250.965	853.837.065	664.250.965	853.837.065
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	439.000	11.883.639	439.000	11.883.639
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	11.005.600	12.220.400	11.005.600	12.220.400
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	47.421.480	178.710.130	47.421.480	178.710.130
Cộng	723.117.045	1.056.651.234	723.117.045	1.056.651.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của ban Giám đốc trong kỳ là 1.162.756.987 VND (quý I năm 2019 là 1.071.596.132 VND).

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.2 Sự kiện khác

Đại dịch nCoV-19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam và thế giới, làm sụt giảm đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong quý I/2020 cũng như trong năm 2020 của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh.

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/3/2020.



Trần Quốc Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 4 năm 2020

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập